CỬU DƯƠNG CHÂN KINH

**Louis Nguyễn ft. Dr. Riddle**

**Phần 1.**

1. Các thuốc vị mặn thường có tác dụng là gì?

A. Thanh nhiệt

B. Nhuận tràng

C. An thần

D. Lợi tiểu

Đáp án: B.

*Giải thích: Vị cay (tân) tác dụng chữa các bệnh phần biểu, làm ra mồ hôi. Vị ngọt (cam) tác dụng bổ dưỡng các chứng hư, hòa hoãn để giảm đau, bớt độc tính của thuốc hoặc giải độc. Vị đắng (khổ) thanh nhiệt, chữa chứng nhiệt, chứng thấp. Vị chua (toan) chữa chứng ra mồ hôi, ỉa chảy, di tinh. Vị mặn (hàm) làm mềm chữa táo bón, lao hạch, viêm hạch, nhuận tràng. Vị nhạt (đạm) thẩm thấp lợi tiểu.*

1. Chứng hay quên trong suy nhược thần kinh thuộc phạm vi chứng nào theo Y học cổ truyền?

A. Chính xung

B. Kinh quý

C. Đầu thống

D. Kiện vong

Đáp án: D.

*Giải thích: Chính xung là tim đập hồi hộp, kinh quý rối loạn nhịp nhẹ, đầu thống là đau đầu, kiện vong là hay quên.*

1. Chẩn đoán bát cương của nổi mẩn dị ứng thể phong nhiệt là gì?

A. Biểu lý đồng bệnh - thực - nhiệt

B. Biểu thực nhiệt

C. Lý hư hàn

D. Biểu hư hàn

Đáp án: A.

1. Huyệt có tác dụng chữa bệnh viêm khớp bàn ngón tay là huyệt nào

A. Bát tà

B. Bát phong

C. Bát liêu

D. Bát hội huyệt

Đáp án: A

*Giải thích: Bát tà ở bàn tay, bát phong ở bàn chân, bát liêu ở gần xương cùng, bát hội huyệt là nhóm huyệt quanh cơ thể.*

1. BN nữ, 30 tuổi, sau khi ngủ dậy đột nhiên xuất hiện đau vai gáy bên trái, chườm nóng đỡ đau, cổ khó quay, ấn vào cơ thang và cơ ức đòn chũm thấy đau và co cứng hơn so với bên phải, toàn thân thấy hơi sợ lạnh. Dạng mạch và lưỡi nào phù hợp với trường hợp này?

A. Rêu lưỡi nhợt, mạch trầm

B. Rêu lưỡi dày, mạch huyền

C. Rêu lưỡi vàng, mạch sác

D. Rêu lưỡi trắng, mạch phù

Đáp án: D.

*Giải thích: Rêu lưỡi trắng biểu hiện biểu, hàn. Rêu vàng biểu hiện lý, nhiệt. Rêu đen biểu hiện bệnh nặng. Rêu mỏng là bệnh ở biểu, rêu dày là bệnh bên trong. Lưỡi càng khô tân dịch càng hao tổn.*

1. Mạch sáp thường là biểu hiện của bệnh do nguyên nhân gì?

A. Đàm thấp

B. Huyết ứ

C. Thân hư

D. Tỳ hư

Đáp án: B.

1. Bệnh nhân bị cảm mạo lúc sốt cao lúc rét run (hàn nhiệt vãng lai), vã mồ hôi nhiều, ngực sườn đầy tức, miệng đắng, lợm giọng, buồn nôn, họng khô, mắt hoa, mạch huyền, v.v. Anh (chị) lựa chọn vị thuốc nào tốt nhất để điều trị?

A. Cúc hoa

B. Sài hồ

C. Quế chi

D. Ma hoàng

Đáp án: B.

*Giải thích: BN cảm thể phong nhiệt do có sốt cao (thể phong hàn sốt ít, không có mồ hôi). Chọn nhóm phát tán phong nhiệt cúc hoa, sài hồ,  trong đó ưu tiên sài hồ chữa bán biểu bán lý, cúc hoa chữa sốt và dị ứng. Quế chi, ma hoàng thuộc nhóm phát tán phong hàn trong đó quế chi dùng trong trường hợp có ra mồ hôi, ma hoàng dùng trong trường hợp không ra mồ hôi.*

1. BN nam, 60 tuổi đau lưng âm ỉ, đau nhiều về đêm và sáng, người mệt mỏi. Bệnh nhân ù tai, tiểu đêm nhiều lần nước tiểu trong, tóc bạc. BN sợ lạnh, chân tay lạnh, sắc lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng, mạch trầm. Thuốc điều trị tốt nhất cho bệnh nhân có vị là:

A. Cay

B. Mặn

C. Chua

D. Đắng

Đáp án: B.

*Giải thích: Thận dương hư. Sử dụng vị mặn đi vào thận.*

1. Chống chỉ định của châm cứu là gì?

A. Hen phế quản

B. Viêm phế quản

C. Hen phế quản ngoài cơn

D. Lao phổi

Đáp án: A.

*Giải thích: Hen phế quản là bệnh cấp tính.*

1. BN nữ, 45 tuổi sưng nóng đỏ đau khớp cổ tay phải. Nên chỉ định phương pháp điều trị nào?

A. Cứu

B. Châm

C. Chườm ấm

D. Ôn châm

Đáp án. B.

*Giải thích: BN sưng nóng đỏ do nhiệt nên châm mà không cứu. Biểu thực nhiệt nên dùng châm tả.*

1. Theo nguyên lý con hư bổ mẹ, khi tạng Tỳ hư suy thì có thể bổ tạng nào?

A. Phế

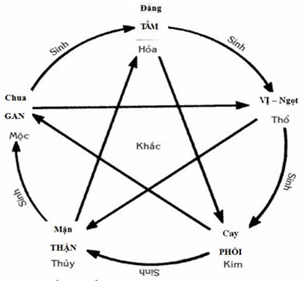
B. Can

C. Thân

D. Tâm

Đáp án: D.

*Giải thích:*

**

1. Pháp điều trị chủ yếu trong điều trị liệt 7 ngoại biên do lạnh là gì?

A. Pháp ôn

B. Pháp thanh

C. Pháp hãn

D. Pháp bổ

Đáp án: C.

*Giải thích:*

* *Hãn pháp là phương pháp đưa các tác nhân gây bệnh ra ngoài theo mồ hôi, chỉ dùng khi các bệnh còn ở biểu tức là nguyên nhân gây bệnh còn ở nông (da, gân, cơ, xương, khớp, kinh lạc), để cho bệnh không truyền vào lý. Cụ thể dùng để chữa các bệnh ngoại cảm do phong, hàn, thấp, nhiệt gây ra - Phong hàn thường gặp trong các bệnh cảm mạo do lạnh, thấp khớp, đau liệt dây thần kinh do lạnh, viêm mũi dị ứng, v.v dùng các thuốc phát tán phong hàn như : quế chi, tía tô, gừng sống, kinh giới, v.v.*
* *Hãn là gây ra mồ hôi, chữa bệnh ở biểu. Thổ là gây nôn. Hạ là gây gây đi ngoài. Hòa là dùng thuốc chữa bệnh bán biểu bán lý. Ôn là dùng thuốc làm ấm, chữa bệnh các tạng phủ. Thanh là dùng thuốc làm mát, hạ sốt. Tiêu chữa các bệnh ứ huyết, khí trệ, ứ nước. Bổ là dùng thuốc bổ sung chức năng.*

1. Khi nội tạng có bệnh, người ta thấy có sự tăng cường cảm giác ở các dải da, vùng da cùng rễ tủy sống với nó như cảm giác đau, sự thay đổi điện sinh vật là nội dung của phản ứng nào?

A. Phản ứng tại chỗ

B. Phản ứng tiết đoạn

C. Phản ứng nội tiết

D. Phản ứng toàn thân

Đáp án: B.

*Giải thích:*

* *Phản ứng tại chỗ: Châm cứu vào huyệt là một kích thích gây một cung phản xạ mới có tác dụng ức chế cung phản xạ bệnh lý như làm giảm đau, giảm co thắt cơ.*
* *Phản ứng tiết đoạn: Khi nội tạng có tổn thương bệnh lý thì sẽ biểu hiện bằng những thay đổi cảm giác vùng da ở cùng tiết đoạn của nó.*
* *Phản ứng toàn thân: Khi điều trị một số bệnh, người ta dùng một số huyệt không ở cùng với vị trí đau và cũng không ở cùng tiết đoạn với cơ quan bị bệnh, vậy tác dụng điều trị của nó thông qua phản ứng toàn thân.*

1. Cương lĩnh hư thực dùng để chẩn đoán vấn đề gì của bệnh?

A. Trạng thái của bệnh

B. Xu hướng của bệnh

C. Vị trí của bệnh

D. Tính chất của bệnh

Đáp án: A.

*Giải thích:*

* *Hư thực là hai cương lĩnh dùng để đánh giá trạng thái người bệnh và tác nhân gây bệnh, để người thầy thuốc thực hiện nguyên tắc chữa bệnh, hư thì bổ, thực thì tả (Hư/Thực = Suy yếu/Vượng lên). Hư chứng biểu hiện chính khí suy nhược (hay không được đầy đủ) và sự phản ứng của cơ thể đối với tác nhân gây bệnh giảm sút. chính khí của cơ thể có 4 mặt chính là âm dương khí huyết nên trên lâm sàng có những hiện tượng: âm hư, dương hư, khí hư, huyết hư. Thực chứng là do cảm phải ngoại tà, chính khí của cơ thể cobnf mạnh nên các triệu chứng thường rầm rộ; hoặc do khí trệ, huyết ứ, đàm tích, ứ nước, giun sán gây bệnh.*
* *Biểu lý đánh giá vị trí nông sâu của bệnh.*
* *Hàn nhiệt đánh giá tính chất của bệnh.*
* *Âm dương đánh là xu thế của bệnh.*

1. Nguyên nhân gây bệnh cúm theo y học cổ truyền (YHCT) là gì?

A. Phong nhiệt

B. Phong hàn thấp

C. Phong thấp

D. Phong hàn

Đáp án: A.

*Giải thích:* *Cúm (cảm phong nhiệt) là bệnh truyền nhiễm cấp tính xảy ra do virus cúm gây ra. Một năm có 4 mùa hay gặp ở mùa đông xuân. Thường do cảm nhiễm phong nhiệt tà, tùy tình trạng tà chính giao tranh mà hòa nhiệt hoặc thanh nhiệt độc.*

1. Huyệt ở chỗ lõm đầu dưới xương bánh chè là huyết gì?

A. Độc Tỵ

B. Tất nhãn

C. Dương lăng tuyên

D. Huyết hải

Đáp án: A.

*Giải thích. Độc tỵ nằm ở chỗ lõm đầu dưới trước ngoài xương bánh chè. Tất nhãn nằm ở chỗ lõm 2 bên cạnh (không phải ở dưới).*

1. Bệnh nhân nam, 66 tuổi, hen suyễn lâu năm, thường thở ngắn, thở gấp, thở không sâu. Cần châm các huyệt nào?

A. Khúc trì, phế du

B. Phong môn, thận du

C. Trung phủ, đản trung

D. Kiên tỉnh, can du

Đáp án: C.

*Giải thích: Huyệt chữa hen suyễn xích trạch, phong long, túc tam lý, đại chùy, thiên đột, thái uyên, phế du, trung phủ, phong môn, đản trung.*

1. Để cầm máu, hoa kinh giới thường được bào chế như sau

A. Sao đen

B. Sao qua

C. Sao vàng hạ thổ

D. Sao vàng

Đáp án: A.

*Giải thích:* *Tính vị vị cay, tính ấm. Tác dụng phát tán phong hàn, chỉ huyết. Ứng dụng lâm sàng: Chữa cảm mạo do lạnh, đau dây thần kinh do lạnh, làm mọc các nốt ban chẩn, giải độc, giải dị ứng, chữa ngứa; Cầm máu: chữa đái ra máu, chảy máu cam (hay dùng hoa kinh giới sao đen). Khử phong, chỉ kinh, dùng khi trúng phong cấm khẩu (dùng 10g hoa tán bột hòa vào 20ml rượu trắng, mỗi lần uống 5g). Liều lượng 4g-12g/ngày.*

1. Bệnh nhân nam, 50 tuổi, đau vùng thắt lưng 1 tuần nay, cúi khó, đi lại khó khăn. Nếu dùng phương pháp châm trong phác đồ huyệt châm xiên các du huyệt vùng thắt lưng thì góc châm là bao nhiêu độ?

A. Góc trên 60 độ

B. Góc 30-45 độ

C. Góc 45-60 độ

D. Dưới 15-30 độ

Đáp án: B.

*Giải thích:*

* *Châm ngang kim góc <30 độ.*
* *Châm xiên góc từ 30-60 độ.*
* *Châm thẳng góc từ 70-90 độ.*

1. Các đường lạc là gì?

A. Là các đường ngang, nối từ tạng phủ ra ngoài

B. Là các đường ngang nối các đường kinh chính với nhau

C. Là các đường chính, nối các đường kinh chính với nhau

D. Là các đường ngang, chạy khắp cơ thể

Đáp án: B.

*Giải thích:*

* *Kinh là đường thẳng, là cái khung của hệ kinh lạc, đi ở sâu.*
* *Lạc là đường ngang, là cái lưỡi, đi ở nông từ kinh mạch chia ra như mạng lưới đến khắp mọi nơi.*
* *Có 12 đường kinh chính, 8 mạch, 15 lạch và vô số lạc mạch.*

1. Hoàng liên có tác dụng là gì?

A. Thanh nhiệt táo thấp, lợi tiểu

B. Thanh nhiệt táo thấp, thanh nhiệt ở thượng tiêu

C. Thanh nhiệt táo thấp, thanh nhiệt trung tiêu

D. Thanh nhiệt giải trừ phiền, sinh tân

Đáp án: C.

*Giải thích: Nhóm thanh nhiệt táo thấp*

* *Thanh nhiệt táo thấp chủ yếu ở trung tiêu chữa lỵ, ỉa chảy nhiễm trùng, viêm dạ dày, nôn mửa do sốt cao.*
* *Thanh nhiệt giải độc chữa mụn nhọt, viêm màng tiếp hợp cấp, viêm tai, loét miệng. An thần do sốt cao mất tân dịch gây vật vã, mê sảng.*
* *Cầm máu do sốt nhiễm trùng gây chảy máu đại tiện ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, rong huyết.*

1. Những sự vật, hiện tượng nào được quy vào hành Kim?

A. Màu trắng, cuối hạ

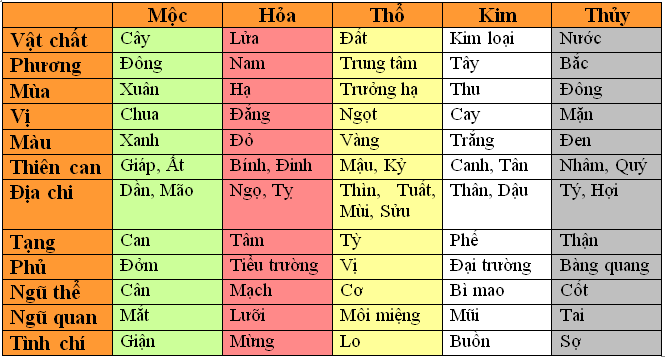
B. Kim loại, mùa thu

C. Vị mặn, mùa xuân

D. Mùa đông, vị cay

Đáp án: B.

*Giải thích:*



1. BN nữ, 70 tuổi, di chứng tai biến mạch máu não, thường xuyên đau mỏi vùng khớp vai, không nhấc được cánh tay lên. Cần châm các huyệt nào?

A. Kiên ngung, kiên tỉnh

B. Phong trì, Ngoại quan

C. Nội quan, Thủ tam lý

D. Khúc trì, Hợp cốc

Đáp án: A.

1. Phạm trù trong âm có dương, trong dương có âm thể hiện qua sự phân chia thời gian trong một ngày như thế nào?

A. Từ 18 giờ đến 24 giờ là phần âm của dương, từ 0 giờ đến 6 giờ là phần dương của dương.

B. Từ 6 giờ sáng đến 12 giờ trưa là phần âm của dương, từ 12 giờ đến 18 giờ là phần dương của dương.

C. Từ 6 giờ sáng đến 12 giờ trưa là phần dương của âm, từ 12 giờ đến 18 giờ là phần âm của âm.

D. Từ 18 giờ đến 24 giờ là phần âm của âm, từ 0 giờ đến 6 giờ là phần dương của âm.

Đáp án: D.

*Giải thích: Ngày là dương, 6h-12h là dương trong dương, 12h-18h là âm trong dương. Đêm là âm, 18h-24h là âm trong âm, 24h-6h là duong trong âm.*

1. Trong các đường kinh sau đây, đâu là các đường kinh âm?

A. Phê, Tâm bào, Tâm

B. Đại trưởng, Tam tiêu, Tiêu trường

C. Tỳ, Can, Vị

D. Thận, Đởm, Bàng quang

Đáp án: A.

*Giải thích:*



1. Các kinh âm thường đi như thế nào?

A. Xuất phát từ các tạng, đi ở mặt trước, trong cơ thể, hướng đi xuống

B. Xuất phát từ các tạng phủ, đi ở mặt trước, trong cơ thể, hướng đi lên trên

C. Xuất phát từ các tạng, đi ở dưới mặt trước, trong cơ thể, hướng đi lên trên

D. Xuất phát từ các tạng, đi ở mặt trước, ngoài cơ thể, hướng đi lên trên

Đáp án: C.

*Giải thích:*

* *Đường kinh âm đi từ tạng, đi trước trong, hướng lên trên.*
* *Đường kinh dương đi từ phủ, đi trước ngoài, hướng xuống dưới.*

1. BN nam 28 tuổi, đau vai gáy ngày thứ 2 do ngồi nhiều trong phòng điều hòa. Khám sơ bộ thấy vai gáy co cứng nhẹ, ấn đau, sưng đỏ, quay cúi hạn chế, chườm ấm nóng vùng vai gáy đỡ đau, toàn thân hơi sợ lạnh, sợ gió, không sốt. Phác đồ dùng huyệt để bệnh nhân này có thể là những huyệt nào?

A. Khúc trì, Ngoại quan, Tiểu hải

B. Phong trì, Phong môn, Âm lăng tuyền

C. Phong trì, Phong môn, Hợp cốc

D. Kiên tỉnh, Kiên ngung, Thập tuyên.

Đáp án: C.

*Giải thích:*

* *Biểu thực hàn (Kiên tý thể phong hàn).*
* *Châm cứu:*

*+ Tại chỗ: A Thị, Giáp tích cổ, Kiên tỉnh, Kiên ngung, Thiên tông, Đại trữ, Phong trì.*

*+ Toàn thân: Phong trì, Phong môn, Hợp cốc, Ngoại quan, Dương lăng tuyền. (Châm tả, ôn châm hoặc cứu). Trong đó nhóm huyệt khu phong là Phong trì, Phong môn, Hợp cốc.*

1. Thuốc hành khí có tác dụng điều trị

A. Ngực sườn đầy tức

B. Mụn nhọt, rôm sảy

C. Sốt không rõ nguyên nhân

D. Ra mồ hôi trộm

Đáp án: A.

*Giải thích:*

* *Thuốc hành khí tác dụng với khí trệ. Tác dụng sơ can giải uất, vận tỳ hành trệ, hành khí.*
* *Mụn nhọt, rôm sảy dùng phát tán phong nhiệt, thanh nhiệt lương huyết.*
* *Sốt dùng phát tán phong nhiệt, thanh nhiệt tả hỏa.*
* *Ra mồ hôi trộm dùng phát tán phong nhiệt.*

1. BN sau mắc bệnh mạn tính người mệt mỏi, ăn uống kém, lưỡi bệu, rêu trắng mỏng. Anh (chị) lựa chọn vị thuốc nào phù hợp nhất để điều trị

A. Ba kích

B. Thục địa

C. Hà thủ ô đỏ

D. Đẳng sâm

Đáp án: D.

*Giải thích:*

* *Lý hư hàn (tỳ khí hư) do lưỡi bệu là chứng khí hư, thấp trệ. Rêu lưỡi trắng mỏng là bệnh do phong hàn.*
* *Thuốc bổ khí (Kiện tỳ - 6 vị): Bạch truật - Cam thảo - Hoài sơn- Hoàng kỳ - Đại táo - Đẳng sâm.*

1. Cương lĩnh âm dương dùng để chẩn đoán vấn đề gì của bệnh?

A. Tính chất của bệnh

B. Trạng thái của bệnh

C. Vị trí của bệnh

D. Xu hướng của bệnh

Đáp án: D.

1. Huyệt ty trúc không được xác định bằng cách nào?

A. Chỗ lõm giữa hai cung lông mày

B. Chỗ lõm đầu ngoài cung lông mày

C. Chỗ lõm đầu trong cung lông mày

D. Tận cùng đầu ngoài cung lông mày

Đáp án: B.

1. Bệnh nhân tâm căn suy nhược được chẩn đoán bát cương là gì?

A. Lý thực nhiệt

B. Lý hư hàn

C. Lý thực hàn

D. Lý hư nhiệt

Đáp án:

*Giải thích:*

* *Can khí uất kết là lý thực nhiệt.*
* *Can thận dương hư là lý hư nhiệt.*
* *Âm dương lưỡng hư là lý hư hàn.*

1. Trong điều trị đau thần kinh tọa thể phong hàn, ngoài các huyệt tại chỗ cần châm thêm các huyệt nào?

A. Hợp cốc, Phong long, Phong trì, Túc tam lý, Tam âm giao

B. Hợp cốc, Phong trì, Phong môn, Khúc trì, Đại chùy

C. Hợp cốc, Phong trì, Phong môn, Huyết hải, Cách du

D.Hợp cốc, Phong trì, Phong môn, Phong long, Cách du

Đáp án: C.

*Giải thích:*

* *Pháp điều trị : Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết*
* *Huyệt toàn thân:*

*+ Khu phong: Phong trì, Phong môn, Hợp cốc.*

*+ Hoạt huyết: Cách du, Huyết hải.*

1. Theo quy luật tương khắc, tạng nào khắc tạng tâm?

A. Tỳ

B. Can

C. Thận

D. Phế

Đáp án: C.

1. Nếu nguyên nhân gây ra bệnh là táo tà, thì có thể gây ra triệu chứng gì?

A. Họng có mủ

B. Ho khan

C. Viêm khớp

D. Đắng miệng

Đáp án: B.

*Giải thích:*

* *Táo tà là dương tà, chủ khí mùa thu*
* *Đặc tính của táo: Tính khô, hay làm tổn thương tân dịch: sốt, miệng họng khô, mũi khô, đại tiện táo, v.v*

1. BN nữ 50 tuổi, đau nhức các khớp khuỷu tay, khớp cổ tay và khớp bàn ngón 2 bên, kèm theo tê bì, vận động khó, ăn uống kém, rêu lưỡi trắng dính, mạch trầm hoãn. Các vị thuốc điều trị nguyên nhân gây bệnh chính của bệnh nhân này là gì?

A. Ma hoàng, Quế chi, Bạch chỉ, Sinh khương

B. Thục địa, Kỳ tử, Đương quy, Bạch thược

C. Xuyên khung, Ngưu tất, Ô dược, Trần bì

D. Thương truật, Khương hoạt, Ý dĩ, Bạch truật

Đáp án: D.

*Giải thích:*

* *Bát cương: Biểu - lý (tỳ khí hư) - hàn chứng. Đau nhiều khớp nguyên nhân do phong là chính.*
* *Pháp điều trị: Khu phong, trừ thấp, bổ khí.*
* *Ma hoàng, Quế chi, Bạch chỉ, Sinh khương (phát tán phong hàn).*

*Thục địa, Đương quy, (bổ huyết), Câu kỷ tử, Bạch thược (bổ âm)*

*Xuyên khung, Ngưu tất (hoạt huyết), Ô dược, Trần bì (hành khí)*

*Thương truật, Khương hoạt (phát tán phong thấp), Ý dĩ, Bạch truật (bổ khí)*

1. BN nữ 28 tuổi, là nhân viên kế toán văn phòng tiền sử khỏe mạnh, đợt này thường xuyên ngồi bàn làm việc trong phòng điều hòa, bệnh nhân đột ngột xuất hiện vai gáy cứng đau, hạn chế vận động cổ, ấn cơ thang và cơ ức đòn chũm co cứng hơn bên lành, sợ gió sợ lạnh, rêu lưỡi trắng mỏng mạch phù khẩn. Bài thuốc đúng nhất điều trị cho bệnh nhân này gồm những vị thuốc gì?

A. Khương hoạt, Phòng phong, Xích thược, Khương hoàng

B. Hoàng kỳ, Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo

C. Đào nhân, Hồng hoa, Sinh địa, Huyền sâm

D. Quế chi, Bạch chỉ, Bạc hà, Hy thiêm thảo

Đáp án: A.

*Giải thích:*

* *Bát cương: Biểu thực hàn.*
* *Pháp điều trị: Khu phong, tán hàn, trừ thấp, hành khí hoạt huyết.*
* *Khương hoạt, Phòng phong (phát tán phong thấp), Xích thược (thanh nhiệt lương huyết), Khương hoàng (hoạt huyết)*

*Hoàng kỳ, Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo (bổ khí)*

*Đào nhân, Hồng hoa (hoạt huyết), Sinh địa, Huyền sâm (thanh nhiệt lương huyết)*

*Quế chi, Bạch chỉ (phát tán phong hàn), Bạc hà (phát tán phong nhiệt), Hy thiêm thảo (phát tán phong thấp)*

1. BN nam 70 tuổi, thời gian gần đây thường thấy đau mỏi vùng thắt lưng, tai nghe kém, tóc bạch, răng rụng nhiều. Theo chẩn đoán tạng phủ là gì?

A. Tâm

B. Thận

C. Can

D. Tỳ

Đáp án:  B.

*Giải thích:*

* *Thận chủ tàng tinh, chủ sinh dục, chủ khí hóa nước. Thận chủ cốt sinh tủy, thông với não, biểu hiện ra tóc- răng. Thận khai khiếu ra tai, tiền âm và hậu âm. Thận sinh Can mộc, khắc Tâm hỏa, có quan hệ biểu lý với Tiểu trường.*

1. BN nữ 69 tuổi, gần đây tay chân lạnh nhiều, thích ăn đồ ấm nóng, kèm ăn nhạt miệng, đi ngoài phân lỏng lúc sáng sớm (ngũ canh tả), tiểu nhiều lần, nước tiểu trong dài, lạnh sống lưng. Theo em, bệnh có thể xuất hiện ở tạng phủ nào?

A. Tỳ, Phế

B. Phế, Tâm

C. Tỳ, Thận

D. Tâm, Thận

Đáp án: C.

*Giải thích:*

* *Tỳ: Ăn nhạt miệng.*
* *Thận: Đi ngoài phân lỏng lúc sáng sớm (ngũ canh tả), tiểu nhiều lần, nước tiểu trong dài, lạnh sống lưng.*

1. Đau thần kinh tọa do thoát vị đĩa đệm tương ứng với thể lâm sàng nào của YHCT?

A. Phong hàn thấp

B. Phong hàn nhiệt

C. Huyết ứ

D. Phong hàn

Đáp án: C.

*Giải thích:*

* *Thể huyết ứ: Đau dữ dội tại 1 điểm, đột ngột lan xuống chân, mông, mặt sau đùi và cẳng chân, chất lưỡi đỏ tím có điểm ứ huyết, rêu lưỡi trắng hoặc vàng, mạch sáp.*
* *Nguyên nhân: Bất nội ngoại nhân (trật đả, chấn thương, thoát vị đĩa đệm).*

1. BN nam 65 tuổi đau nhức các khớp, đau nhiều vùng lưng, mỏi gối ù tai, tiểu đêm, tiểu trong, lòng bàn tay bàn chân hay lạnh. Toàn thân ngủ kém, người hay mệt mỏi. Thủ pháp nào phù hợp điều trị cho bệnh nhân?

A. Thủ pháp bổ

B. Không cần bổ, tả

C. Dùng bình bổ bình tả

D. Thủ pháp tả

Đáp án: A.

*Giải thích: Lý hư hàn (thận dương hư). Dùng thủ pháp bổ do bệnh ở trong.*

1. Triệu chứng lâm sàng của tai biến mạch máu nào thể khí hư huyết ứ là gì?

A. Liệt nửa người, mắt đỏ, miệng đắng, đau đầu, hoa mắt, lưỡi đỏ, rêu bàng, mạch tế sác

B. Liệt nửa người, mệt mỏi, ngại vận động, tay chân tê dại, lưỡi tím nhợt, mạch tế nhược

C. Liệt nửa người, sợ lạnh, tay chân lạnh, vô lực, tiểu trong dài, lưỡi nhợt, mạch trầm tế

D. Liệt nửa người, hoa mắt chóng mặt, ù tai, tiêu vàng, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch tế sác

Đáp án: B.

*Giải thích: Lưỡi tím, có điểm ứ huyết là các biểu hiện của thể huyết ứ. Ngoài ra lưỡi đỏ biểu hiện của nhiệt chứng (thể can thận âm hư). Lưỡi nhợt biểu hiện của hàn chứng.*

1. BN nữ rối loạn kinh nguyệt có thể chọn vị thuốc nào sau đây để điều trị

A. Xuyên khung, bạch chỉ

B. Ích mẫu, táo nhân, kỳ tử

C. Tri mẫu, xuyên khung, đan sâm

D. Ích mẫu, xuyên khung, hương phụ

Đáp án: D.

*Giải thích:*

* *Nhóm thuốc hoạt huyết là những vị thuốc dùng để chữa những chứng bệnh gây ra do huyết ứ. Nguyên nhân gây ra do huyết ứ có nhiều: do sang chấn, do viêm, nhiễm do co mạch, v.v đều dùng thuốc hành huyết để chữa.*
* *Tác dụng chung: Chữa một số trường hợp xuất huyết do sung huyết gây thoát quản rong kinh, rong huyết, v.v*

1. BN nữ 35 tuổi, là nhân viên tiếp đón ngoài trời tại một nhà hàng, đợt này trời chuyển đông nhiều gió lạnh bệnh nhân xuất hiện vai gáy cứng đau, vận động cổ khó khăn, ấn vào cơ thang, cơ ức đòn chũm đau và co cứng, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn. Pháp điều trị đúng nhất với bệnh nhân này là gì?

A. Tán hàn trừ thấp, bổ huyết hoạt huyết

B. Khu phong tán hàn, thông kinh hoạt lạc

C. Hoạt huyết tiêu ứ, thư cân hoạt lạc

D. Thanh nhiệt giải độc, trừ đàm thông lạc

Đáp án: B.

*Giải thích: Bát cương biểu thực hàn.*

1. Việc dùng thuốc phát tán phong nhiệt được xếp vào pháp nào?

A. Hãn pháp

B. Tiêu pháp

C. Thanh pháp

D. Hòa pháp

Đáp án: A.

*Giải thích: Thuốc có tác dụng đưa ngoại tà (phong, hàn, thấp, nhiệt) ra ngoài bằng đường mồ hôi.*

1. Bệnh nhân do giận dữ quá mức gây ra các biểu hiện bệnh lý. Theo em, các biểu hiện bệnh lý đó sẽ liên quan đến tạng phủ nào?

A. Phế

B. Can

C. Tỳ

D. Tâm

Đáp án: B.

1. Bốn quy luật cơ bản trong thuyết âm dương là?

A. Âm dương đối lập, âm dương hỗ căn, âm dương sinh trưởng, âm dương thăng bằng

B. Âm dương đối lập, âm dương hỗ căn, âm dương tiêu trưởng, âm dương bình hành

C. Âm dương đối lập, âm dương hỗ trợ, âm dương tiêu trưởng, âm dương thăng bằng

D. Âm dương đối lập, âm dương hỗ trợ, âm dương sinh trưởng, âm dương bình hành

Đáp án: B.

1. BN nam 45 tuổi sáng ngủ dậy thấy đau rát ở tai bệnh phải, soi gương thấy miệng méo sang trái, mắt phải nhắm không kín và có nốt phỏng nước ở ống tai bên phải, kèm theo sốt, miệng họng khô, mắt khô, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch phù sác. Chẩn đoán bệnh danh và thể bệnh của bệnh nhân này là gì?

A. Khẩu nhãn oa tà thể phong nhiệt

B. Khẩu nhãn oa tà thể phong hàn

C. Khẩu nhãn oa tà thể thấp nhiệt

D. Khẩu nhãn oa tà thể huyết ứ

Đáp án: A.

*Giải thích:*

* *Thể phong hàn: Triệu chứng xuất hiện đột ngột.*
* *Tại chỗ: Bệnh xuất hiện sau khi gặp lạnh, mưa hoặc sau ngủ dậy buổi sáng. Bệnh nhân thấy tê nửa mặt, miệng méo, mắt nhắm không kín, không thổi lửa, huýt sáo được, uống nước rơi vãi, nhân trung lệch, mất hoặc mờ nếp nhăn trán và rãnh mũi má bên liệt.*
* *Toàn thân: Sợ gió, sợ lạnh, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn.*
* *Thể phong nhiệt:*
* *Tại chỗ: Sau nhiễm trùng ở tai như viêm tai giữa, viêm tai xương chũm, zona thành ống tai, v.v. Bệnh nhân xuất hiện các triệu chứng đau vùng tai xương chũm hoặc xuất hiện mụn nước ở ống tai ngoài, đau rát, miệng méo, mắt nhắm, v.v.*
* *Toàn thân: Sốt, sợ gió, người nóng, rêu lưỡi vàng, mạch phù sác.*
* *Thể huyết ứ:*
* *Tại chỗ: Thường xuất hiện sau một chấn thương như ngã, phẫu thuật vùng hàm mặt, v.v. Bệnh nhân thấy mắt bên liệt nhắm không kín, v.v.*
* *Toàn thân: Lưỡi tím, có điểm ứ huyết, mạch sáp.*

1. Theo YHCT cơ chế tác dụng của châm cứu, bệnh tật phát sinh ra gây ra điều gì?

A. Rối loạn hoạt động bình thường của khí huyết

B. Rối loạn hoạt động bình thường của tạng phủ

C. Rối loạn hoạt động bình thường của hệ kinh lạc

D. Rối loạn hoạt động bình thường của hệ thần kinh

Đáp án: C.

1. BN sợ lạnh, người gai rét, đau đầu, mệt mỏi, không ho, khám thấy mạch phù khẩn. Nguyên nhân nào có thể gây ra triệu chứng bệnh trên

A. Thấp hàn

B. Thử nhiệt

C. Phong hàn

D. Phong thấp

Đáp án: C.

*Giải thích: Hàn chứng không có thấp do không thấp gây đau âm ỉ, hay bài tiết chất đục, chất trọc, gây dính nhớt, ảnh hưởng vận chuyển đồ ăn, thủy thấp của tỳ, vị, v.v.*

1. Nhóm thuốc nào có tác dụng chữa các bệnh về khớp: đau khớp, viêm khớp, nhức mỏi khớp, viêm đau các dây thần kinh

A. Phát tán phong thấp

B. Thanh nhiệt táo thấp

C. Phát tán phong nhiệt

D. Lợi tiểu trừ thấp

Đáp án: A.

*Giải thích: Phát tán phong thấp chữa các chứng bệnh do thấp xâm phạm vào kinh lạc, cân, cơ xương khớp, v.v gọi là chứng tý. Trên lâm sàng chữa các bệnh viêm khớp dạng thấp, thoái hóa khớp, đau dây thần kinh ngoại biên, dị ứng nổi ban.*

1. Huyệt phong môn có tác dụng chữa bệnh gì?

A. Cảm mạo, ho hen, đau vai gáy

B. Cảm mạo, nhức đầu, rối loạn thần kinh tim

C. Hen phế quản, cơn đau thắt ngực, nôn, nấc

D. Đau vai gáy, liệt dây thần kinh 7

Đáp án: A.

1. BN viêm khớp dạng thấp thể phong hàn thấp, nếu có yếu tố hàn trội thì triệu chứng đau khớp có đặc điểm gì?

A. Đau khớp ở vị trí cố định, da tại chỗ lạnh đau, tăng khi trời lạnh

B. Các khớp sưng nóng đỏ đau, cự án, đau nhiều về đêm

C. Đau các khớp di chuyển, các khớp sưng, cử động hạn chế

D. Các khớp sưng nề, biến dạng, đau tăng về đêm

Đáp án: A.

*Giải thích:*

* *Phong đau di động và biến hóa nên gọi là hành tý.*
* *Hàn đau tại chỗ, đau chói, tăng khi trời lạnh nên gọi là thống tý.*
* *Thấp đau âm ỉ báo trước, sưng nên gọi là trước tý.*
* *Nhiệt hay gây sốt gọi nhiệt tý.*

1. Từ khe liên đốt D3-D4 đo ngang ra 1,5 thốn là vị trí của huyệt nào?

A. Phong môn

B. Đại trữ

C. Tâm du

D. Phế du

Đáp án: D.

*Giải thích:*

* *Đại trữ D1-D2.*
* *Phong môn D2-D3.*
* *Tâm du D5-D6.*
* *Cách du D7-D8.*
* *Can du D9-D10.*
* *Đởm du D10-D11.*
* *Tỳ du D11-D12.*
* *Vị du D12-L1.*
* *Thận du L2-L3.*
* *Đại trường du L4-L5.*

1. BN nữ 25 tuổi sau khi ngủ dậy mắt P nhắm không kín, miệng méo sang T, không huýt sáo được, thổi lửa được, ăn uống rơi vãi. Toàn thân hơi sợ gió sợ lạnh, không sốt. Phác đồ huyệt cho bệnh nhân là gì?

A. Tình minh, Toản trúc, Nghinh hương(P), Hợp cốc (T)

B. Tình minh, Toản trúc, Giáp xa (T), Hợp cốc (P)

C. Tình minh, Toản trúc, Giáp xa (P), Hợp cốc (P)

D. Tình minh, Toản trúc (P), Nghinh hương, Hợp cốc(T)

Đáp án: A.

*Giải thích: BN liệt mặt bên (P) nên châm nghinh hương cùng bên, hợp cốc bên đối diện.*

1. Ngư tinh thảo có ứng dụng lâm sàng thường dùng trong điều trị các chứng nào sau đây?

A. Điều trị trĩ và chảy máu, nứt kẽ hậu môn, táo bón, mất ngủ

B. Viêm tuyến vú tắc tia sữa, tiểu dắt, tiểu khó, viêm lợi

C. Viêm tuyến vú tắc tia sữa, tâm phiền mất ngủ

D. Điều trị trĩ và chảy máu, chữa mụn nhọt, viêm đường tiết niệu

Đáp án: D.

1. Đau vai gáy thể huyết ứ tương ứng với nhóm nguyên nhân theo y học cổ truyền là gì?

A. Thất tinh

B. Ngoại nhân

C. Bất nội ngoại nhân

D. Nội nhân

Đáp án: C.

*Giải thích:*

* *Ngoại nhân: Phong - hàn - thấp - thử - táo - hỏa.*
* *Nội nhân: (Thất tình hỉ - nộ - ưu - tư - bi - khủng - kinh) vui - buồn - lo - giận - nghĩ - sợ - kinh.*
* *Bất nội ngoại nhân: Đàm ẩm, ứ huyết, ăn uống sinh hoạt, tình dục, trùng thú cắn.*

1. Đau thần kinh tọa do phong hàn theo YHCT tương ứng với nguyên nhân nào của YHHĐ?

A. Chấn thương

B. Thoát vị đĩa đệm

C. Thoái hóa cột sống

D. Lạnh

Đáp án: D.

*Giải thích: Các nguyên nhân còn lại là huyết ứ.*

1. Mạch sáp là dạng mạch như nào?

A. Mạch đi lại khó khăn

B. Mạch căng như dây đàn

C. Mạch đi lại trơn tru

D. Mạch mềm và nhỏ yếu

Đáp án: A.

*Giải thích:*

* *Mạch phù biểu hiện của biểu. Ấn nhẹ thấy mạch đập.*
* *Trầm biểu hiện của lý. Ấn mạnh mới thấy mạch.*
* *Sác biểu hiện cho thực, nhiệt. Mạch nhanh.*
* *Trì biểu hiện hứ, hàn. Mạch chậm.*
* *Hoạt biểu hiện thực chứng hoặc phụ nữ có thai, người có đàm thấp. Mạch đi lại trơn tru.*
* *Sáp biểu hiện của thiếu máu, ứ huyết, khí trệ. Mạch đi lại khó khăn..*
* *Huyền biểu hiện cho tạng can. Mạch căng như dây đàn.*
* *Khẩn biểu hiện cho hàn chứng hay đau đớn, tích trệ đồ ăn. Mạch xoắn vặn.*
* *Nhược biểu hiện huyết hư. Mạch nhỏ.*
* *Nhu biểu hiện hư chứng hoặc tỳ có thấp. Mạch mềm.*
* *Hồng biểu hiện cho nhiệt chứng. Mạch đạp to.*
* *Hoãn là mạch bình thường.*

1. Học thuyết âm dương được ứng dụng như thế nào trong việc dùng thuốc điều trị bệnh?

A. Bệnh nhiệt dùng thuốc ôn, bệnh hàn dùng thuốc nhiệt

B. Bệnh nhiệt dùng thuốc hàn, bệnh hàn dùng thuốc lương

C. Bệnh hàn dùng thuốc lương, bệnh nhiệt dùng thuốc ôn

D. Bệnh hàn dùng thuốc nhiệt, bệnh nhiệt dùng thuốc hàn

Đáp án: D.

1. Thuốc bổ huyết bao gồm những vị thuốc

A. Thục địa, Hà thủ ô, Kê huyết đằng, Đương quy, Bạch thược, Bạch linh

B. Thục địa, Hà thủ ô, Kê huyết đằng, Đương quy, Đào nhân, Hồng hoa

C. Thục địa, Hà thủ ô, Kê huyết đằng, Đương quy, Bạch linh, Ý dĩ

D. Thục địa, Hà thủ ô, Kê huyết đằng, Đương quy, Câu kỳ tử, Tang thầm

Đáp án: Không có. Nếu không chọn được thì chọn D.

*Giải thích:*

* *Đào nhân, hồng hoa nhóm hoạt huyết.*
* *Bạch thược, câu kỳ tử nhóm bổ âm.*

1. Bệnh nhân sau phẫu thuật vùng xương đá xuất hiện chứng liệt 7 ngoại biên cần dùng pháp điều trị là gì?

A. Thanh pháp

B. Ôn pháp

C. Thổ pháp

D. Tiêu pháp

Đáp án: D.

*Giải thích:*

* *Bệnh danh: Khẩu nhãn oa tà thể huyết ứ.*

1. Vị thuốc an thần nào có tác dụng giải ngộ độc phụ tử

A. Lạc tiên

B. Long nhãn

C. Viễn trí

D. Bá tử nhân

Đáp án: C.

1. Vận dụng ngũ vị để bào chế, người ta thường sao tẩm các vị thuốc, cách sao nào là đúng?

A. Sao với đường, sao cháy cho các vị thuốc vào Can

B. Sao với gừng, với rượu cho vị thuốc vào Tâm

C. Sao với dấm, sao vàng cho vị thuốc vào Tỳ

D. Sao với muối, sao đen cho vị thuốc vào Thận

Đáp án: D.

*Giải thích:*

* *Thận đi với mặn, đen.*
* *Tỳ đi với ngọt, vàng.*
* *Tâm đi với đắng, đỏ.*
* *Can đi với chua, xanh.*

1. Bạc hà, Cát căn, Lá dâu, Hoa cúc, Bèo cái, Sài hồ, Thăng ma. Các vị thuốc trên thuộc nhóm thuốc nào sau đây

A. Thanh nhiệt tả hỏa

B. Phát tán phong thấp

C. Phát tán phong nhiệt

D. Thanh nhiệt táo thấp

Đáp án: C.

1. BN nam 50 tuổi thường xuyên đau mỏi, tê bì dọc mặt ngoài đùi, cẳng chân. Cần châm huyệt ở đường kinh nào để điều trị bệnh?

A. Tâm, Tiểu trường

B. Can, Tỳ

C. Bàng quang, Thận

D. Vị, Đởm

Đáp án: D.

*Giải thích: Châm đường kinh dương trước ngoài vùng chân.*

1. Châm ngang thì góc giữa mặt da và kim là bao nhiêu độ?

A. <45

B. <75

C. <60

D. <30

Đáp án: D.

1. BN nam 71 tuổi, sốt do nhiễm khuẩn nhiễm độc, trụy mạch ngoại biên chân tay lạnh, vã mồ hôi lạnh, tuy nhiên do nhiệt độ hậu môn 39,2°. Chẩn đoán nào là phù hợp?

A. Chân nhiệt giả hàn

B. Biểu hàn lý nhiệt

C. Biểu nhiệt lý hàn

D. Chân hàn giả nhiệt

Đáp án: A.

1. Khi vấn đề hàn nhiệt, bệnh nhân bị cảm mạo phong hàn thương có triệu chứng gì?

A. Đau bụng, lạnh bụng, đại tiện lỏng, mạch trì

B. Sợ lạnh, chân lạnh, lạnh sống lưng, mạch trầm

C. Sốt nhiều, sợ gió, ít sợ lạnh, mạch nhanh

D. Sợ gió, sợ lạnh, đau đầu, sổ mũi, mạch phù

Đáp án: D.

*Giải thích:*

* *Cảm phong hàn: Sốt ít, sợ gió, sợ lạnh, đau đầu, không có mồ hôi, hắt hơi, ngạt mũi, chảy nước mũi trong, ho, đau họng, đau mình mẩy, rêu lưỡi trắng, mạch phù.*
* *Cảm phong nhiệt: Đột ngột sốt cao, sợ gió, không sợ lạnh, ra mồ hôi nhiều, nặng đầu, toàn thân mệt mỏi, rêu lưỡi vàng, mạch phù sác.*

1. Công thức huyệt tại chỗ ở chi trên có tác dụng điều trị liệt nửa người do tai biến mạch não là gì?

A. Dương lăng tuyền, Túc tam lý, Tam âm giao, Thái khê, Thái xung

B. Âm lăng tuyền, Phong thị, Côn lôn, Lương khâu, Huyết hải, Bát phong

C. Khúc trạch, Xích trạch, Thiếu hải, Nội quan, Thái uyên, Thập tuyên

D. Kiên tỉnh, Kiên ngung, khúc trì, Ngoại quan, Hợp cốc, Bát tà

Đáp án: D.

*Giải thích: Châm các huyệt thuộc mặt trước ngoài.*

1. Sử dụng pháp nào để điều trị nổi mẩn dị ứng phong hàn?

A. Tiêu pháp + Thanh pháp

B. Hòa pháp + Ôn pháp

C. Hãn pháp  + Tiêu pháp

D. Hãn pháp + Thanh pháp

Đáp án: D/C.

*Giải thích:*

* *Chẩn đoán bát cương: Biểu thực hàn*
* *Pháp điều trị:*

*+ Khu phong tán hàn, điều hòa dinh vệ.*

*+ Hãn pháp làm ra mồ hôi.*

*+ Tiêu pháp làm thông khí huyết.*

*+ Thanh pháp làm hạ sốt.*

1. Trường hợp sốt giai đoạn sốt lui sử dụng Xích thược có tác dụng nào sau đây?

A. Lương huyết, giải độc, dưỡng tâm an thần

B. Lương huyết, giải độc, thành can sáng mắt

C. Thanh nhiệt lương huyết, chi huyết

D. Lương huyết, hoạt huyết

Đáp án: D.

*Giải thích: Tác dụng của xích thược*

* *Chữa sốt cao gây chảy máu cam mất tân dịch, mụn nhọt.*
* *Hoạt huyết, tiêu viêm.*

1. BN nam 66 tuổi do ho có đờm, ho từng cơn. Qua tứ chẩn phát hiện chứng Khái thấu do can uất trệ lâu ngày hóa hòa, hòa khí nghịch lẫn lên Phế. Căn cứ vào học thuyết ngũ hành, hãy cho biết vị trí gây chứng Khái thấu của bệnh nhân này ở đâu?

A. Hư tà do tạng Phế

B. Tặc tà do tạng Can

C. Vi tà do tạng Can

D. Chính tà do tạng Phế

Đáp án: B.

*Giải thích: Sự phát sinh ra bệnh tật:*

* *Bản thân tạng ấy có bệnh là chính tà*
* *Do tạng trước nó không sinh ra nó là hư tà*
* *Do tạng sau nó đưa đến là thực tà*
* *Do tạng khắc nó quá mạnh là tặc tà*
* *Do bản thân nó yếu không khắc được tạng khác là vi tà*

1. BN nữ 17 tuổi sau một đêm ngủ nằm điều hòa xuất hiện miệng méo mắt nhắm không kín khó thổi lửa huyết sao, ăn uống nước trào ra bên liệt, nhân trung lệch về bên lành, rãnh mũi má bên liệt mờ, toàn thân sợ gió, sợ lạnh, rêu lưỡi trắng, mạch phù. Thủ pháp và huyệt vị châm cứu phù hợp để điều trị cho bệnh nhân này là gì?

A. Châm tả: Tình minh, Toản trúc, Dương bạch, Ty trúc không, Đồng tử liêu, Thừa khấp, Nghinh hương, Thái xung, Thái khê, Thận du, Can du

B. Ôn châm: Tình minh, Toản trúc, Dương bạch, Ty trúc không, Đồng tử liêu, Thừa khấp, Nghinh hương, Địa thương, Giáp xa, Nhân trung, Ế phong

C. Ngải cứu: Ty trúc không, Đồng tử liêu, Thừa khấp, Nghinh hương, Địa thương, Giáp xa, Nhân trung, Ế phong, Quan nguyên, Khí hải, Thái xung

D. Châm bổ: Tình minh, Toản trúc, Dương bạch, Ty trúc không, Đồng tử liêu, Thừa khấp, Nghinh hương, Địa thương, Nhân trung, Ế phong

Đáp án: B.

*Giải thích:*

* *Bát cương: Biểu thực hàn.*
* *Pháp điều trị: Khu phong, tán hàn, hành khí, hoạt huyết.*

1. Các huyệt có tác dụng toàn thân trong điều trị viêm khớp dạng thấp thể nhiệt tý là gì?

A. Khúc trì, Huyết hải, Phong long, Thừa tuyên

B. Huyết hải, Túc tam lý, Nội đình, Thập tuyên

C. Phong trì, Hợp cốc, Khúc trì, Huyết hải

D. Khúc trì, Hợp cốc, Tam âm giao, Bát tà

Đáp án: C.

1. BN nam, 70 tuổi, di chứng tai biến mạch máu não, tay không cầm nắm được. Cần châm các huyệt nào?

A. Bát liêu, Nội đình

B. Nội quan, Thần môn

C. Bát liêu, Ngoại quan

D. Ngoại quan, Hợp cốc

Đáp án: D.

1. Pháp điều trị “Bổ can thận âm, hành khí hoạt huyết” phù hợp nhất để điều trị tai biến mạch nào với những triệu chứng gì?

A. Liệt nửa người, sợ lạnh, tay chân lạnh, vô lực, tiểu trong dài, lưỡi nhợt, mạch trầm tế

B. Liệt nửa người, hoa mắt chóng mặt, ù tai, tiểu vàng, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch tế sác

C. Liệt nửa người, mệt mỏi, ngại vận động, tay chân tê dại, lưỡi tím nhợt, mạch tế nhược

D. Liệt nửa người, mắt đổ, miệng đắng, đau đầu, hoa mắt, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch tế sác

Đáp án: B.

*Giải thích:  Pháp điều trị Thể Can Thận Âm Hư.*

1. Huyệt hoàn khiêu có mấy cách xác định, châm bao nhiêu độ?

* *Có 2 cách xác định:*

*+ Cách 1: Bạn nằm nghiêng người và co chân trên, chân dưới duỗi thẳng.*

*+ Cách 2: Bạn có thể xác định huyệt bằng cách nằm sấp và gấp chân vào chạm mông, gót chân chạm với vị trí nào của mông thì ở đó là huyệt đạo.*

* *Châm góc theo góc vùng cơ dày.*

1. Huyệt hợp cốc châm bao nhiêu độ, chọn kim nào?

* *Châm 90 độ, dùng kim hào châm.*

1. Hormon được tiết ra trong châm cứu?

* *Beta endorphin nội sinh.*

1. Tác dụng của trúc diệp

* *Chữa sốt cao, miệng lở loét.*
* *An thần khi sốt cao vật vã.*
* *Chữa nôn do sốt cao.*
* *Chữa đau họng, viêm phế quản.*

1. Bộ huyệt quan nguyên, khí hải, mệnh môn có tác dụng gì?

* *Trừ hàn (ôn dương).*

1. Châm tả khi rút kim cần lưu ý điều gì?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Bổ* | *Tả* |
| *Cường độ* | *Châm đắc khí giữ nguyên* | *Châm đắc khí tiếp tục vê* |
| *Thời gian lưu kim* | *Lưu 20-25 phút* | *Lưu 10-15 phút* |
| *Tiến nhập* | *Châm từ từ* | *Châm nhanh* |
| *Đóng mở* | *Rút kim bịt lỗ châm* | *Rút kim không bịt lỗ* |
| *Hướng đường kinh* | *Châm xuôi chiều* | *Châm ngược chiều* |

1. Thuốc âm, thuốc dương có tính gì?

* *Hàn, lương thuộc âm. Thuốc có tính mát và lạnh thuộc âm dược để chữa nhiệt.*
* *Nhiệt, ôn thuộc dương. Thuốc ấm nóng thuộc dương dược điều trị bệnh hàn.*

1. Tóm tắt đường đi của cá đường kinh?

* *6 đường kinh âm xuất phát từ tạng, ở mặt âm (trong) của tứ chi, đi lên trên.*
* *6 đường kinh dương xuất phát từ phủ, ở mặt dương (ngoài) của tứ chi, đi xuống dưới.*

1. Nhóm huyệt tác dụng trừ thấp.

* *Châm tả Phong long. Châm bổ Tam âm giao, Túc tam lý, Tỳ du, Thương khâu.*

1. Nội dung liên quan bài bát pháp (hãn, thổ, hạ, hòa, ôn, tiêu, bổ).
2. BN đau rát họng, khô họng, ho ra máu thì châm huyệt nào?

* *Ho ra máu châm Thái uyên.*
* *Ngoài ra châm các huyệt tại chỗ (Phế du, Chiên trung, v.v)*

1. Huyệt nào có tác dụng thần kinh mũ?

* *Kiên ngung.*
* *Một số huyệt tác dụng các dây thần kinh khác:*

*+ Liệt VII: Dương bạch, toản trúc, ngư yêu, ty trúc không, thừa khấp, nghinh hương, địa thương, giáp xa, thính cung, ế phong.*

*+ Thần kinh cánh tay: Xích trạch.*

*+ Thần kinh giữa: Khúc trạch, nội quan.*

*+ Thần kinh trụ: Thiếu hải, tiểu hải, thần môn.*

1. Thuốc màu trắng, cay vào tạng gì?

* *Phế.*

1. Tạng phế khắc tạng nào?

* *Can.*

1. Bán biểu bán lý là bệnh ở đâu?

* *Bệnh không còn ở biểu mà cũng chưa vào đến lý.*
* *Trên lâm sàng biểu hiện: Lúc nóng, lúc rét (hàn nhiệt vãng lai), ngực sườn đầy tức, miệng đắng, hoa mắt, họng khô, lợm giọng, buồn nôn hoặc nôn.*

1. Bán biểu, bán lý dùng pháp gì?

* *Hòa pháp.*

1. Cách xác định huyệt khúc trì.

* *Gấp khuỷu tay 90 độ, huyệt ở trung điểm nếp gấp khuỷu tay ngoài và mỏm trên lồi cầu ngoài.*

1. Vị trí huyệt thái khê.

* *Cách ngang sau mắt cá trong xương chày ½ thốn.*

1. Huyết ứ là đau như thế nào?

* *Đau tại chỗ nhiều, sưng, xung huyết, lưỡi có điểm ứ huyết.*
* *Nguyên nhân khí trệ, do tai nạn, chấn thương, thoát vị đĩa đệm.*

1. Pháp điều trị đau thần kinh tọa thể phong thấp nhiệt.

* *Khu phong thanh nhiệt trừ thấp, hành khí hoạt huyết.*

1. Các thể của đau thần kinh tọa.

* *Thể huyết ứ.*
* *Thể phong hàn.*
* *Thể phong hàn thấp.*
* *Thể phong thấp nhiệt.*

1. Tâm căn suy nhược thể can khí uất kết châm nhóm huyệt gì?

* *Pháp điều trị: Sơ can, lý khí, an thần, nhuận tràng*
* *Châm tả: Can du, Thái xung( sơ can), Bách hội, Thái dương, Ấn đường, Phong trì, A thị (điều trị đau đầu). Châm bổ Nội quan, Thần môn, Tam âm giao (an thần)*
* *Bách hội, Tứ thần thông, Thái dương, Ấn đường, Phong trì, A thị (Bấm huyệt).*

1. Nhóm thuốc nào chữa ho, viêm phế quản, thời kỳ khởi phát bệnh truyền nhiễm, giải dị ứng, lợi tiểu

* *Phát tán phong nhiệt.*

1. Các thuốc bổ thường có tính gì?

* *Ngọt.*

1. Pháp điều trị chứng tý thể thấp tý.

* *Pháp: Trừ thấp, kiện tỳ là chính, kết hợp khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết.*

1. Viêm khớp dạng thấp thể thống lý do nguyên nhân chính là gì?

* *Thống tý do hàn.*

1. Khi châm ở người, đầu góc châm thường là:

* *Góc < 30 độ*

1. Có đồng hóa mới có dị hóa, có số âm mới có số dương thể hiện quy luật nào?

* *Âm dương hỗ căn.*

1. Các đường kinh âm (*phế, tỳ, can, thận, tâm, tâm bào lạc*). Huyệt nào không có tác dụng trong điều trị đau thần kinh cùng (*tiểu hải*).
2. Vị trí huyệt nội quan:

* *Từ chính giữa lằn chỉ cổ tay đo lên 2 thốn, giữa 2 gân cơ gan bàn tay lớn và gan tay bé.*

1. Vị trí huyệt lương khâu.

* *Từ đầu giữa bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn ra ngoài 1 thốn.*

1. Quy luật trong hoạt động của ngũ hành?

* *Quy luật tương sinh và tương khắc: Trong điều kiện bình thường vật chất có quan hệ mật thiết với nhau, thúc đẩy nhau biến chuyển không ngừng bằng cách tương sinh hoặc ức chế nhau bằng tương khác.*
* *Quy luật tương thừa và tường vũ: Trong điều kiện bất thường và điều kiện bệnh lý có hiện tượng hành nọ, tạng nọ khác hành kia, tạng khi quá mạnh là tương thừa. Hành nọ, tạng nọ không khắc được hành kia, tạng kia là tương vũ.*

1. Tạng phế tương khắc can.

* *Can khắc Tỳ. Tỳ khắc Thận. Thận khắc Tâm. Tâm khắc Phế. Phế khắc Can*
* *Can sinh Tâm. Tâm sinh Tỳ. Tỳ sinh Phế. Phế sinh Thận. Thận sinh Can.*

1. Trong các thể gây đau dây thần kinh tọa thần kinh tọa, thể nào hay gặp trên lâm sàng?

* *Thể phong hàn thấp*

1. Trong đau vai gáy thể bệnh hay gặp trong y học cổ truyền nhất?

* *Huyết ứ/Phong hàn.*

1. Công thức huyệt trong đau vai gáy thể phong hàn?

* *Châm cứu:*
* *Tại chỗ: A thị, Giáp tích cổ nơi đau, Kiên tỉnh, Kiên ngung, Thiên tông, Đại trữ, Phong trì.*
* *Toàn thân: Phong trì, Phong môn, Hợp cốc, Ngoại quan, Dương lăng tuyền.*

1. Mộc hương, ô được có bộ phận dùng làm thuốc?

* *Rễ phơi khô.*

1. Tiêu pháp là phương pháp dùng các vị thuốc có tác dụng?

* *Điều trị huyết ứ, ứ nước, ứ khí.*
* *Hành khí, lợi tiểu, phá huyệt, hoạt huyết.*

1. Trong tình trạng bình thường, thuộc tính là 7 loại phản ánh tình chí khác của cơ thể do tác động của các sự vật và hiện tượng bên ngoài chứ không làm ta mắc bệnh (*sai*).
2. Công thức huyệt toàn thân nào hay áp dụng cho viêm khớp dạng thấp thể nhiệt tý?

* *Chọn nhóm huyệt khu phong, trừ thấp, thanh nhiệt, hoạt huyết.*
* *Khu phong: Châm tả Phong trì, Phong môn, Hợp cốc.*
* *Thanh nhiệt: Châm tả Hợp cốc, Nội đình, Khúc trì, Đại chùy, Thập tuyên.*
* *Trừ thấp: Châm tả Phong long, Châm bổ Túc tam lý, Tam âm giao, Tỳ du, Thương khâu.*
* *Trừ Hàn: Quan nguyên, Khí hải, Mệnh môn.*
* *Hoạt huyết: Cách du, Huyết hải.*
* *Bổ can: Can du, Thái xung.*
* *Bổ thận: Thận du, Thái khê.*

1. Đặc điểm gây bệnh do phong gây đau khi di chuyển hay gây bệnh ở phần trên và phần ngoài cơ thể, hay gây ngứa (*đúng*).
2. Huyệt nào sau đây không có tác dụng chữa mất ngủ?

* *An thần châm: Nội quan, thần môn, tam âm giao.*

1. Huyệt xích trạch có tác dụng điều trị dây thần kinh giữa (*sai, thần kinh cánh tay*).
2. Nhóm khu phong gồm phong trì, hợp cốc, phong long (*sai, không có phong long*).
3. Đặc điểm sau đây không phải của huyệt?

* *Huyệt là những điểm nằm trên da, cơ, chỗ lõm của đầu xương khớp của cơ thể.*
* *Huyệt là nơi hoạt động thần khí vào ra, nó được phân bố khắp các phần ngoài (phần biểu), nhưng không phải là hình thái tại chỗ của da, cơ, gân, xương.*

1. Ôn pháp là dùng các vị thuốc ấm, nóng để chữa các chứng bệnh?

* *Lý, hàn.*

1. Tính chất của viêm khớp dạng thấp thể nhiệt tý?

* *Các khớp sưng, nóng, đỏ, đau, cự án, mạch hoạt sác hoặc phù sác.*

1. Khi quan sát sắc mặt, sắc mặt trắng là biểu hiện của?

* *Hàn*.

1. Bộ phận của thuốc hương phụ là thân rễ phơi khô của cây củ gấu (*đúng*).
2. Xử trí ban đầu quan trọng nhất khi vựng châm?

* *Rút kim.*

1. Tính chất của đau thần kinh tọa thể ứ huyết là đau đột ngột, dữ dội, mạch sáp, chất lưỡi tím.
2. Khi xem lưỡi, rêu lưỡi vàng, bệu, mỏng?

* *Biểu hiện do nhiệt.*

1. Huyệt nhân trung không có tác dụng?

* *Điều trị cân mạc.*

1. Phân loại huyệt?

* *Huyệt trên kinh, ngoài kinh, a thị huyệt.*

1. Công thức huyệt tại chỗ điều trị liệt VII, trong tai biến mạch máu não là?

* *Giáp xa, thừa tương, địa thương, nghinh hương.*

1. Huyệt nằm trên nếp gấp khuỷu, trên rãnh nhị đầu ngoài, bên ngoài gân cơ nhị đầu, bên trong gân cơ ngửa dài?

* *Xích trạch.*

1. Nguyên tắc điều trị trong châm cứu?

* *Các bệnh nhiệt dùng phương pháp châm.*

1. Quy luật âm dương bình hành?

* *Hai mặt âm dương tuy đối lập vận động không ngừng nhưng luôn lặp lại được thế thằng bằng giữa hai mặt.*

1. Chức năng sinh lý của tạng tỳ?

* *Chủ về vận hóa. Thông huyết, chủ cơ nhục, chủ tứ chi. Khai khiếu ra miệng. Biểu hiện ra môi.*

1. Ngoài châm các huyệt tại chỗ lựa chọn huyệt nào dưới đây để điều trị liệt VII ngoại biên do lạnh?

* *Không châm nội đình.*

1. Các triệu chứng đau cơ xương khớp, đau thần kinh ngoại biên, cử động khó khăn, miệng lưỡi dính nhớt là biểu hiện của?

* *Phong thấp.*

1. Ngoài thần kinh liệt mặt biểu hiện liệt thần kinh VII ngoại biên thể phong hàn còn có tính chất gì?

* *Lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng, mạch phù khẩn, sợ lạnh.*

1. BN cảm phong hàn có thể áp dụng pháp điều trị?

* *Hãn pháp.*

1. BN có sức khỏe yếu, trạng thái cơ thể không bình thường là nguyên nhân của?

* *Vựng châm.*
* *Các tai biến khi châm: Sốc (vựng châm), gãy kim, chảy máu, nhiễm trùng, châm thủng thành bụng, thành ngực.*

1. Các vị thuốc lá chanh, lá bưởi, kinh giới, bạc hà có tác dụng gì?

* *Hạ sốt.*

1. Công thức huyệt dùng để điều trị đau vai gáy là?

* *Phong trì, kiên ngung, giáp tích, thiên tông, kiên tỉnh, a thị huyệt, ngoại quan.*

1. Biểu hiện nào không phải là đắc khí?

* *Ra mồ hôi.*
* *Biểu hiện của đắc khí: Cảm giác tê, kim mút chặt, đỏ bừng hoặc tái nhợt ở vùng da.*

1. Quy luật âm dương tiêu trưởng?

* *Tiêu là sự mất đi, trưởng là sự phát triển, nói đến sự vận động không ngừng, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt âm dương.*

1. Trong 6 thứ khí, khí nào xuất hiện nhiều hơn cả?

* *Phong.*

1. Huyệt hợp cốc có tác dụng?

* *Chữa mất ngủ.*

1. Các vị thuốc bổ âm?

* *Sa sâm, mạch môn, câu kỷ từ, bạch thược.*

1. Phương pháp điều trị tốt nhất đối với BN liệt dây VII ngoại biên do lạnh?

* *Cứu*.

1. Huyệt chữa liệt nửa người trên?
2. Huyệt nào không chữa đau thần kinh giữa?

A. Nội đình

B. Đại lăng

C. Xích trạch

D. Khúc trạch

Đáp án: A.

1. Huyệt nào không chữa đau thần kinh trụ?

A. Thiếu hải

B. Tiểu hải

C. Thần môn

D. Xích trạch

Đáp án: D.

1. Thuốc có tác dụng chữa đầy bụng, nôn mửa?

A. Trần bì+chỉ xác

B. Hương phụ+mộc hương

C. Ô dược+xích thược

Đáp án: B.

1. Tác dụng của hoàng kỳ?

* *Bổ tỳ, cầm mồ hôi, lợi tiểu, sinh cơ, làm bớt mủ.*

1. Thuốc điều trị cảm phong hàn?

* *Loại nhóm có tang diệp với kim ngân hoa, chỉ chọn nhóm tán hàn.*

1. Thuốc nào có biện pháp dùng khác các thuốc còn lại?

A. Tế tân

B. Ma hoàng

C. Bạch chỉ

D. Sinh khương

Đáp án: D.

*Giải thích: Sinh khương là gừng sống.*

1. Huyệt không chữa đau lưng/thần kinh tọa?

* *Thận du.*

1. Thuốc không có tác dụng chữa dị ứng ?

A. Thông bạch

B. Bạch chỉ

C. Tía tô

D. Kinh giới

Đáp án: A.

1. Bệnh tạng can hay gây đau đầu ở?

A. Đỉnh

B. Chẩm

C. Thái dương

D. Nửa đầu

Đáp án: A.

1. Tạng tâm có chức năng?

A. Sơ tiết

B. Huyết mạch

C. Tăng huyết

D. Thống huyết

Đáp án: B.

1. Thuốc có tác dụng chữa đau nội tạng?

A. Sa sâm

B. Mệnh môn

C. Thiên môn đông

D. Bạch thược

Đáp án: D.

1. Các dây thần kinh dương (*vị*)
2. Các cách bào chế thuốc bằng hỏa?

* *Sao, nung, lùi hay nướng, sấy, trích.*
* *Điều chế bằng nước: Rửa, giặt, ngâm, tẩm, thủy chi.*
* *Phối hợp: Chứng, nấu, tôi.*

1. Tác dụng của việc bào chế thuốc?

* *Làm mất hoặc giảm chất độc của thuốc.*
* *Điều hòa lại tính năng của thuốc, làm hòa hoãn hoặc tăng công hiệu, tăng sự quy kinh của thuốc.*
* *Loại bỏ tạp chất, làm sạch thuốc.*
* *Bảo quản dễ dàng, sử dụng và dự trữ thuận lợi.*

1. Điều trị viêm khớp dạng thấp giai đoạn ổn?

* *Giải đoạn can thận âm hư.*
* *Bổ can thận âm lương huyết, khu phong trừ thấp.*

1. Huyệt nhân trung không có tác dụng?

A. Liệt mặt

B. Sốt cao co giật

C. Ngất

D. Cảm mạo

Đáp án: D.

1. Huyệt nào không được châm xuyên trong liệt VII ngoại biên?

* *Ngư yêu xuyên đồng tử liêu.*

1. Chủ trị vùng đầu mặt cổ là huyệt?

A. Hợp cốc

B. Phong trì

C. Dương trì

Đáp án: B.

1. Huyệt trực tiếp chữa sa nội tạng?

A. Thiên khu

B. Bách hội

C. Trung quản

D. Trường cường

Đáp án: D.

1. Bộ huyệt điều trị tâm căn suy nhược thể can thận âm hư ngoài nhóm an thần?

* *Thận du + quan nguyên, khí hải, mệnh môn*

1. Tâm căn suy nhược thể can khí uất kết không có đặc điểm?

A. Nhức đầu dữ dội

B. Cáu gắt

Đáp án: A.

1. Tâm căn suy nhược thể can thận âm hư tương đương với?

A. Hạnh phúc giảm

B. Ức chế giảm

C. Hạnh phúc và ức chế giảm

D. Hạnh phúc và ức chế tăng

Đáp án: A.

1. Bệnh nhân tỳ thận dương hư có đặc điểm

* *Đau bụng ỉa chảy, mạch trầm/phù.*

1. Cảm mạo phong hàn có mạch

* *Phù khẩn.*

1. Huyệt điều trị bệnh ở thận can tỳ?

A. Túc tam lý

B. Tam âm giao

C. Dương trì

D. Ngoại quan

Đáp án: B.

1. Các đường kinh dương?

* *Vị, tam tiêu, bàng quang, đởm v.v loại đáp án có can.*

1. Thuốc thanh nhiệt lương huyết chữa sốt thời kỳ?

A. Toàn phát

B. Bùng nổ

C. Lui bệnh

D. Tất cả đều sai

Đáp án: A.

1. Pháp điều trị của cảm mạo phong hàn?

A. Khu phong tán hàn

B. Phát tán phong hàn

C. Điều hòa dinh vệ

D. Phát tán phong thấp

Đáp án: A.

1. Huyệt mặt ngoài cẳng tay thuộc kinh dương?

* Tiểu trường, đại trường, tam tiêu.

# Đề 2.

*Chọn câu trả lời đúng nhất*

Câu 1: Điều trị suy nhược thần kinh thể can thận âm hư cần châm các huyệt sau:

Thái xung, thái khê, khí hải, quan nguyên

**Can du, thận du, thái xung, thái khê**

Can du, thái xung, tỳ du, túc tam lý

Thái khê, hợp cốc, thái xung, ngoại quan

Câu 2: Triệu chứng của đau thần kinh tọa thể huyết ứ là:

Đau âm ỉ nặng nề, mạch sáp, chất lưỡi tím

Đau đột ngột dữ dội, mạch sác, chất lưỡi tím

Đau âm ỉ nặng nề, mạch sác, chất lưỡi đỏ

**Đau đột ngột dữ dội, mạch sáp, chất lưỡi tím**

Câu 3: Đặc điểm nào không phải thuộc tính của âm dược:

Tính chất trầm giáng

Tính hàn, lương

Chữa chứng nhiệt, dương chứng

**Chữa chứng hàn, âm chứng**

Câu 4: Bệnh thuộc kinh bàng quang thường gây đau đầu ở:

Vùng trước trán

Hai bên thái dương

Vùng đỉnh đầu

**Vùng chẩm**

Câu 5: Pháp điều trị nổi mẩn dị ứng thể phong nhiệt thuộc pháp nào sau:

**Pháp thanh**

Pháp hỏa

Pháp tiêu

Pháp hạ

Câu 6: Phương pháp xoa bóp và đánh gió trong cảm mạo có tác dụng chính:

Co mạch

**Giãn mạch**

Chống viêm

Lợi tiểu

Câu 7: Nguyên nhân cuối cùng gây bệnh liệt nửa người do tai biến mạch máu não theo y học cổ

truyền là:

Khí trệ huyết hư

Can thận âm hư

Trúng phong

**Khí hư huyết ứ**

Câu 8: Các đường kinh dương:

Vị, tiểu trường, can, bàng quang, tam tiêu

**Vị, tiểu trường, bàng quang, đởm, tam tiêu**

Vị, đởm, can, bàng quang, tam tiêu

Vị, đại trường, can, đởm, tam tiêu

Câu 9: Điều kiện thuận lợi dễ gây viêm khớp dạng thấp là:

**Tình trạng nhiễm khuẩn**

Vận động quá sức

Khí hậu lạnh

Bệnh nội tiết

Câu 10: Vị thuốc nào sau đây có tác dụng chữa viêm khớp cấp:

Độc hoạt

Thiên niên kiện

Hy thiêm thảo

Khương hoạt

Câu 11: Một bệnh nhân được chẩn đoán là can thận âm hư, khi xem lưỡi sẽ có biểu hiện:

Sắc lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, dày

Sắc lưỡi đỏ, ít rêu hoặc không rêu

Sắc lưỡi đỏ, rêu lưỡi trắng, dày

**Sắc lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mỏng**

Câu 12: Vị thuốc nào không có tác dụng làm mọc các nốt ban chẩn:

**Cúc hoa**

Bạc hà

Thăng ma

Cát căn

Câu 13: Có thể dùng ôn pháp để điều trị bệnh:

**Đau bụng do lạnh**

Nổi mẩn dị ứng do lạnh

Đau vai gáy do lạnh

Cảm mạo do lạnh

Câu 14: Bệnh nhân bị liệt VII ngoại biên do lạnh ngoài các vị thuốc: phòng phong, tần giao, quế chi,

sinh khương, trần bì, xuyên khung… anh (chị) thấy cần thêm những vị thuốc nào:

Hương phụ, ô dược

Đan sâm, ngưu tất

Can khương, ngải cứu

**Khương hoạt, thương nhĩ tử**

Câu 15: Trong các vị thuốc phát tán phong thấp sau vị nào không có tác dụng bổ thận:

Tang ký sinh

Ngũ gia bì

**Thương truật**

Thiên niên kiện

Câu 16: Tình huống nào sau đây có thể gây ra thể huyết ứ của bệnh đau vai gáy:

Lao đỉnh phổi

Bệnh nhân bị thoái hóa C5 – C6

Đêm ngủ bị lạnh vùng vai gáy

**Ngủ gối cao**

Câu 17: Bệnh nhân nổi mẩn dị ứng thể phong hàn được kê đơn thuốc nào:

Kim ngân hoa, bồ công anh, phòng phong, ké đầu ngựa, sinh địa, huyền sâm

**Thổ phục linh, ké đầu ngựa, phòng phong, kinh giới, cam thảo**

Phòng phong, thổ phục linh, hoàng kỳ, đẳng sâm, kinh giới, cam thảo

Phòng phong, kim ngân, ké đầu ngựa, kinh giới, thổ phục linh

Câu 18: Bệnh nhân di chứng tai biến mạch máu não thể âm hư phong đàm được kê đơn thuốc gồm:

Bối mẫu, qua lâu nhân, thiên ma, câu đằng, chỉ thực, trần bì. Cần thêm các vị nào sau đây:

Bạch truật, hoài sơn

**Địa long, ngưu tất**

Thục địa, kỷ tử, bạch thược

Hậu phác, hương phụ

Câu 19: Công thức huyệt dùng để điều trị đau vai gáy:

**Phong trì, kiên ngung, giáp tích, thiên tông, kiên tỉnh, a thị, ngoại quan**

Phong trì, kiên ngung, đại trữ, thiên tông, khúc trì, a thị, ngoại quan

Phong trì, kiên ngung, phong môn, thiên tông, khúc trì, a thị, ngoại quan

Phong trì, kiên ngung, thiên tông, khúc trì, kiên tỉnh, a thị, ngoại quan

Câu 20: Trong giai đoạn điều trị duy trì của viêm khớp dạng thấp bệnh nhân được kê đơn thuốc: tần giao 10g, tang ký sinh 10g, huyền sâm 10g, đỗ trọng 10g, cốt toái bổ 10g. Anh, chị thấy cần cho thêm vị thuốc nào dưới đây:

**Thục địa 10g, câu kỷ tử 10g, thiên môn 10g**

Sinh địa 10g, câu kỷ tử 10g, bạch thược 10g

Thổ phục linh 10g, tục đoạn 10g, cẩu tích 10g

Thục địa 10g, hà thủ ô 10g, kê huyết đằng 10g

Câu 21: Nhóm huyệt nào sau đây không áp dụng cho viêm khớp dạng thấp thể thống tý:

Hợp cốc, phong trì, mệnh môn, khí hải, cách du

Hợp cốc, cách du, quan nguyên, khí hải, huyết hải

**Hợp cốc, khúc trì, đại chùy, khí hải, huyết hải**

Hợp cốc, phong môn, mệnh môn, khí hải, huyết hải

Câu 22: Bệnh nhân đau lưng lan dọc chân phải, cảm giác nóng rát, mạch phù sác, rêu lưỡi vàng, dày. Ngoài điện châm, bệnh nhân được cho đơn thuốc: tần giao 08g, tang ký sinh 12g, kim ngân hoa 15g, chỉ xác 06g, đan sâm 10g, ngưu tất 10g. Anh (chị) thấy cần cho thêm những vị thuốc nào sau đây:

Liên kiều 10 g, thục địa 15 g

Huyền sâm 10 g, thục địa 15 g

**Liên kiều 10 g, sinh địa 10 g**

Huyền sâm 10 g, sinh địa 10 g

Câu 23: Huyệt túc tam lý có các tác dụng:

Cường tráng cơ thể, điều trị đau vai gáy

Cường tráng cơ thể, chữa đau đầu

**Điều trị bệnh tiêu hóa, đau thần kinh tọa**

Cường tráng cơ thể, chữa cảm mạo

Câu 24: Viêm khớp dạng thấp là bệnh hay gặp ở:

**Phụ nữ trung niên**

Phụ nữ cao tuổi

Nam giới trung niên

Nam giới cao tuổi

Câu 25: Nguyên nhân gây nổi mẩn dị ứng theo y học cổ truyền:

Phong hàn, nhiệt độc, ăn uống

Phong hàn, phong thấp, ăn uống

Phong hàn, thấp nhiệt, ăn uống

**Phong hàn, phong nhiệt, ăn uống**

Câu 26: Tác dụng của thuốc phát tán phong nhiệt là:

Chữa cảm mạo phong nhiệt, bệnh truyền nhiễm; làm mọc các nốt ban chẩn; chữa ho do viêm đường hô hấp, viêm phế quản; chữa dị ứng, lợi niệu

**Chữa ho do viêm đường hô hấp, viêm phế quản; chữa cảm mạo phong nhiệt, bệnh truyền nhiễm giai đoạn đầu; làm mọc các nốt ban chẩn; một số chữa dị ứng, lợi niệu**

Chữa ho do viêm đường hô hấp, viêm phế quản; chữa cảm phong nhiệt; chữa ban chẩn; một số chữa dị ứng, lợi niệu

Chữa cảm phong nhiệt; làm mọc các nốt ban chẩn; chữa ho do viêm đường hô hấp, do lạnh; một số chữa dị ứng, lợi niệu

Câu 27: Huyệt đại chùy không có tác dụng gì:

Chữa sốt cao

**Chữa các chứng sa**

Chữa khó thở

Chữa chảy máu cam

Câu 28: Bệnh nhân suy nhược thần kinh thể can khí uất kết có thể dùng các pháp điều trị nào sau đây:

Bổ pháp, hãn pháp, ôn pháp

Hòa pháp, tiêu pháp, thanh pháp

Hạ pháp, tiêu pháp, thanh pháp

**Hòa pháp, tiêu pháp, hạ pháp**

Câu 29: Hệ kinh lạc:

Gồm các đường kinh nối liền từ trong tạng phủ ra ngoài và các đường lạc nối với nhau

Gồm các đường lạc nối liền từ trong tạng phủ ra ngoài và các đường kinh nối các đường lạc chính với nhau

**Gồm các đường kinh nối liền từ trong tạng phủ ra ngoài và các đường lạc nối các đường kinh chính với nhau**

Gồm các đường lạc nối liền từ trong tạng phủ ra ngoài và các đường kinh nối với nhau

Câu 30: Một bệnh nhân bị tâm căn suy nhược thể can khí uất kết được kê đơn thuốc bao gồm các vị: hương phụ, kê huyết đằng, cam thảo đất, hạt muồng, lạc tiên, lá vông nem. Cần cho thêm các vị nào sau:

Muồng trâu, chút chít

Đào nhân, hồng hoa

**Sài hồ, cúc hoa**

Trần bì, ô dược

Câu 31: Thể cúm phong nhiệt khi xâm phạm vào cơ thể có thể gây tổn thương tạng nào trước:

Tỳ

Can

Thận

**Phế**

Câu 32: Trong nội nhân nguyên nhân chủ yếu gây bệnh tâm căn suy nhược:

**Lo nghĩ**

Vui quá

Kinh sợ

Buồn quá

Câu 33: Phân loại huyệt:

**Huyệt trên kinh, ngoài kinh, a thị huyệt**

Huyệt trên kinh, trong kinh, a thị huyệt

Huyệt trong kinh, ngoài kinh, trên kinh

Huyệt trong kinh, ngoài kinh, a thị huyệt

Câu 34: Đau thần kinh tọa do thoát vị đĩa đệm tương ứng với thể lâm sàng nào của y học cổ truyền:

Phong thấp nhiệt

Phong hàn

Phong hàn thấp

**Huyết ứ**

Câu 35: Các huyệt có tác dụng kiện tỳ trong viêm khớp dạng thấp thể thấp tý là:

Tỳ du, khúc trì, thái khê

**Tỳ du, túc tam lý, tam âm giao**

Tỳ du, hợp cốc, thái khê

Thận du, túc tam lý, huyết hải

Câu 36: Khi xem lưỡi, chất lưỡi khô là biểu hiện của bệnh:

Bệnh do nhiệt

Tân dịch còn

Bệnh do hàn

**Tân dịch thiếu**

Câu 37: Một trong các biện pháp phòng bệnh chung đối với bệnh cúm là ta có thể dùng vị thuốc y học cổ truyền như:

Gừng

Cam thảo

**Tỏi**

Quế

Câu 38: Theo y học cổ truyền cơ chế tác dụng của phương pháp châm cứu có các loại phản ứng:

Châm là một kích thích cơ giới, cơ chế thần kinh phản xạ, thay đổi các chất trung gian hóa học

Phản xạ - cung phản xạ, vai trò thể dịch – nội tiết, hiện tượng chiếm ưu thế của Utomski

Thay đổi điện thế sinh vật, cơ chế thần kinh phản xạ, thay đổi chất trung gian hóa học

**Phản ứng tại chỗ, phản ứng tiết đoạn, phản ứng toàn thân**

Câu 39: Thủ thuật cứu có thể áp dụng đối với suy nhược thần kinh thể nào sau đây:

**Âm dương đều hư**

Can khí uất kết

Can thận âm hư

Cả 3 thể

Câu 40: Quế chi không có tác dụng chữa:

**Ngộ độc bán hạ**

Đau khớp, đau dây thần kinh do lạnh

Ho do lạnh, long đờm

Biểu hư

Câu 41: Bệnh nhân đau bụng do tỳ thận dương hư được chẩn đoán bát cương là:

Lý hư nhiệt

**Lý hư hàn**

Lý thực hàn

Lý thực nhiệt

Câu 42: Đặc tính gây bệnh của hỏa (nhiệt):

**Hay gây chứng sốt, viêm nhiệt; hay thiêu đốt tân dịch; hay gây xuất huyết**

Hay gây chứng sốt, viêm nhiệt; hay thiêu đốt tân dịch; hay gây ngưng trệ

Hay gây chứng sốt, dính nhớt; hay thiêu đốt tân dịch; hay gây xuất huyết

Hay gây chứng sốt, viêm nhiệt; sinh tân dịch; hay gây xuất huyết

Câu 43: Trong điều trị đau dây thần kinh tọa thể phong hàn, ngoài các huyệt tại chỗ cần châm thêm các huyệt sau:

**Hợp cốc, phong trì, quan nguyên, khí hải, phong môn**

Hợp cốc, phong trì, phong môn, phong long, cách du

Hợp cốc, phong trì, phong long, túc tam lý, tam âm giao

Quan nguyên, khí hải, mệnh môn, huyết hải, cách du

Câu 44: Ứng dụng của học thuyết ngũ hành vào sự phát sinh ra bệnh:

Thực tà là do tạng trước nó gây bệnh cho tạng đó

Chính tà là do tạng sau nó gây bệnh cho tạng đó

Chính tà là do tạng trước nó gây bệnh cho tạng đó

**Thực tà là do tạng sau nó gây bệnh cho tạng đó**

Câu 45: Tà khí nào ít kết hợp gây bệnh với phong tà:

Thấp

Hàn

Nhiệt

**Thử**

Câu 46: Nhóm thuốc nào dưới đây không được dùng khi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên do

viêm tai xương chũm:

Thanh nhiệt giải độc

Thanh nhiệt lương huyết

**Thanh nhiệt chi huyết**

Thanh nhiệt tả hỏa

Câu 47: Liệt dây thần kinh VII ngoại biên theo y học cổ truyền hay gặp nhất do nguyên nhân sau đây:

**Do phong hàn**

Do phong nhiệt

Do phong thấp hàn

Do huyết ứ

Câu 48: Huyệt nào có tác dụng điều trị đau dây thần kinh quay:

Thiếu hải

Khúc trạch

Xích trạch

**Khúc trì**

Câu 49: Phương pháp điều trị chính theo y học cổ truyền dùng để điều trị bệnh đau vai gáy thể huyết ứ là:

Pháp bổ

**Pháp tiêu**

Pháp thanh

Pháp ôn

Câu 50: Bệnh danh di chứng liệt nửa người do tai biến mạch máu não là:

Khí hư huyết ứ

**Bán thân bất toại**

Âm hư phong đàm

Trúng phong

*Điền từ thích hợp vào chỗ trống:*

1. Thấp là âm tà, chủ khí cuối mùa hè, hay kết hợp với các tà khí phong, hàn, nhiệt, thử

2. Sự phân chia thời gian trong ngày: từ 6h sáng đến 12h trưa là phần dương của ban ngày, từ 12h trưa đến 18h tối là phần âm của ban ngày, từ 18h tối đến 24h đêm là phần âm của ban đêm

3. Hoàng bá có bộ phận dùng là vỏ thân của cây hoàng bá, có tính vị là đắng, lạnh, có tác dụng thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu

4. Ứng dụng của học thuyết ngũ hành tìm vị trí phát sinh ra bệnh: Bệnh do tạng trước nó không sinh ra nó là hư tà, bệnh do tạng sau nó đưa đến là thực tà, bệnh do tạng khắc nó quá mạnh là tặc tà

5. Mục đích của các phương pháp bào chế đơn giản là: Loại bỏ tạp chất, làm mất hoặc giảm độc tính của thuốc, điều hòa tính năng hoặc tăng công hiệu của thuốc; giúp dự trữ, bảo quản dễ dàng, sử dụng thuận lợi

6. Vị trí huyệt đại trữ là từ khe khớp D1 – D2 đo ngang ra 1,5 thốn, tâm du là từ khe khớp D5 – D6 đo ngang ra 1,5 thốn, tỳ du là từ khe khớp D11 – D12 đo ngang ra 1,5 thốn

7. Biểu hiện tinh thần của các thể bệnh suy nhược thần kinh: thể can khí uất kết có tinh thần uất ức, dễ bị kích thích, bùng nổ, thể can thận âm hư có tinh thần dễ cảm xúc, thể âm dương đều hư có tinh thần ủy mị, bàng quan, vô cảm, trầm cảm, có thể sợ hãi

8. Các đường kinh là các đường thẳng hay các đường chính, nối từ trong tạng phủ ra ngoài, các

đường lạc là các đường ngang nối các đường kinh chính với nhau

9. Cương lĩnh hàn nhiệt cho biết tính chất của bệnh, cương lĩnh biểu lý cho biết vị trí nông sâu của bệnh, cương lĩnh âm dương cho biết xu thế chung của bệnh

10. Hãn pháp là phương pháp chữa bệnh làm ra mồ hôi, hạ pháp là phương pháp tẩy và nhuận tràng, hòa pháp là phương pháp chữa bệnh ở bán biểu bán lý

11. Bộ phận dùng của tang diệp là lá dâu, tang ký sinh là toàn cây tầm gửi kí sinh trên cây dâu, tang thầm là quả dâu chín

12. Việc sử dụng thuốc giải biểu là hãn pháp, thuốc trừ hàn là ôn pháp, thuốc hành khí hoạt huyết là tiêu pháp

13. Những triệu chứng quan trọng để chẩn đoán đau thần kinh tọa thể phong hàn thấp là: Đau âm ỉ nặng nề; tái phát nhiều lần; chất lưỡi bệu nhớt và có hằn răng

14. Giận dữ hại can, lo nghĩ hại tỳ, kinh sợ hại thận

15. Đau vai gáy theo y học cổ truyền gọi là chứng kiên tý, là hội chứng phổ biến trên lâm sàng với biểu hiện đau vùng vai gáy có thể lan xuống tay, có hoặc không hạn chế vận động cột sống cổ